

Số: 140/NHKL

Rạch Giá, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,**

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Trụ sở chính: Số 40-42-44 Đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: (0773) 869950

Fax: (0773) 877538

Người thực hiện công bố thông tin: **TRẦN TUẤN ANH**

Địa chỉ: D35 KDC Nam Long, phường Phú Thuận, quận 07, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: Di động 0908 38 1988; Cơ quan: (002973) 869950

Fax: (02973) 877538

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2019 Ngân hàng TMCP Kiên Long đã kiểm toán (Đính kèm Báo cáo).

2. Công bố thông tin Công văn số 139/NHKL ngày 19/3/2020 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng Ngân hàng TMCP Kiên Long năm 2019 sau kiểm toán (Đính kèm Công văn).

3. Công bố thông tin Công văn số 138/NHKL ngày 19/3/2020 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2019 sau kiểm toán (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 19/3/2020 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *BS*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. HC-QT.



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 6 - 8 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 9 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 12 - 54 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Khái quát về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Kiên Long được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 9 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : +84 (029) 7386 9950
- Fax : +84 (029) 7387 1171

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------------|--------------------|
| Ông Lê Khắc Gia Bảo | Chủ tịch |
| Ông Mai Hữu Tín | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Trần Duy Huyền | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Trọng | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Thanh Hải | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương | Thành viên |
| Bà Trần Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Lê Trung Việt | Thành viên |

Đến ngày 12 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Cao Cường | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Minh | Thành viên |
| Ông Đặng Minh Quân | Thành viên |



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------|
| Bà Trần Tuấn Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đức Căn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Mỹ Chi | Phó Tổng Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

| | | |
|---------------------|---|--------------------|
| Head Office | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 | kttv@a-c.com.vn |
| Branch in Hà Nội | : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 | kttv.hn@a-c.com.vn |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 | kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Cần Thơ | : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 | kttv.ct@a-c.com.vn |

Số: 1.0384/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám Công ty độc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh số V.5, V.13 và VI.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về việc phân loại nợ và xử lý các khoản cho vay và lãi dự thu liên quan đến một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được thực hiện theo Quyết định 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C


Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2018-008-1


Nguyễn Quang Châu - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2607-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: triệu VND

| A - TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.1 | 694.761 | 519.751 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | V.2 | 2.998.548 | 1.852.903 |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | | 9.877.201 | 5.399.327 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | V.3 | 9.877.201 | 5.399.327 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 3. Dự phòng rủi ro | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.4 | 853 | 987 |
| VI. Cho vay khách hàng | | 33.183.657 | 29.216.772 |
| 1. Cho vay khách hàng | V.5 | 33.479.645 | 29.471.994 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.6 | (295.988) | (255.222) |
| VII. Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1. Mua nợ | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | V.7 | 830.764 | 1.460.500 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | - | - |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | V.7 | 830.764 | 1.553.963 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | V.7 | - | (93.463) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 14.521 | 14.521 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | V.8 | 14.521 | 14.521 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| X. Tài sản cố định | | 1.528.792 | 1.487.690 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 786.352 | 781.619 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | | 1.058.357 | 999.961 |
| b. Hao mòn tài sản cố định | | (272.005) | (218.342) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | | - | - |
| b. Hao mòn tài sản cố định | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 742.440 | 706.071 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định | | 808.435 | 759.323 |
| b. Hao mòn tài sản cố định | | (65.995) | (53.252) |
| XI. Bất động sản đầu tư | V.11 | 94.310 | 96.353 |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư | | 98.921 | 98.921 |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư | | (4.611) | (2.568) |
| XII. Tài sản có khác | | 1.878.714 | 2.260.999 |
| 1. Các khoản phải thu | V.12 | 245.786 | 317.959 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | V.13 | 1.270.241 | 1.561.344 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 4. Tài sản có khác | V.14 | 366.812 | 385.821 |
| Trong đó: lợi thế thương mại | | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản | | (4.125) | (4.125) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 51.102.121 | 42.309.803 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|-------------------|-------------------|
| B - NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | - | 255.545 |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.15 | 12.280.937 | 7.992.502 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | V.15 | 11.392.828 | 7.829.594 |
| 2. Vay các TCTD khác | V.15 | 888.109 | 162.908 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | V.16 | 32.920.772 | 29.206.157 |
| IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | | 1.200.000 | 300.000 |
| VII. Các khoản nợ khác | | 908.558 | 805.452 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | V.17 | 687.964 | 548.930 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | V.18 | 220.594 | 256.522 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | - | - |
| Tổng nợ phải trả | | 47.310.267 | 38.559.656 |
| VIII. Vốn và các quỹ | V.19 | 3.791.854 | 3.750.147 |
| 1. Vốn của TCTD | | 3.202.758 | 3.202.758 |
| a. Vốn điều lệ | V.19 | 3.236.958 | 3.236.958 |
| b. Vốn đầu tư XD CB | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d. Cổ phiếu quỹ | V.19 | (34.200) | (34.200) |
| e. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| f. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | V.19, 20 | 261.423 | 226.639 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | V.19 | 327.673 | 320.750 |
| 6. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 51.102.121 | 42.309.803 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | | - | - |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | | - | - |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | | - | - |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | | - | - |
| <i>Cam kết giao dịch tương lai</i> | | - | - |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | VIII.4 | 5.529 | 44.351 |
| 5. Bảo lãnh khác | VIII.4 | 128.232 | 111.085 |
| 6. Các cam kết khác | | - | - |

Rạch Giá, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Thị Duyên
Kế toán viên

Người kiểm soát

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: triệu VND | |
|-----|---|-----------------|------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.1 | 3.897.868 | 3.171.636 |
| | 2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | VI.2 | 2.889.998 | 2.196.765 |
| | I. Thu nhập lãi thuần | | 1.007.870 | 974.871 |
| | 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | VI.3 | 93.310 | 73.869 |
| | 4. Chi phí từ hoạt động dịch vụ | VI.3 | 16.854 | 17.910 |
| | II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.3 | 76.456 | 55.959 |
| | III. Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối | VI.4 | 28.631 | 11.626 |
| | IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| | V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.5 | 61.938 | 116.790 |
| | 5. Thu nhập từ hoạt động khác | VI.6 | 35.287 | 105.024 |
| | 6. Chi phí từ hoạt động khác | VI.6 | 8.208 | 8.832 |
| | VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.6 | 27.079 | 96.192 |
| | VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.7 | 835 | 724 |
| | VIII. Chi phí hoạt động | VI.8 | 1.041.601 | 928.436 |
| | IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 161.208 | 327.726 |
| | X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | V.6, 7 | 75.287 | 37.644 |
| | XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 85.921 | 290.082 |
| | 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VIII.2 | 18.247 | 58.193 |
| | 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| | XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 18.247 | 58.193 |
| | XIII. Lợi nhuận sau thuế | | 67.674 | 231.889 |
| | XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | VI.9a, b | 212 | 644 |

Rạch Giá, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt




Thị Duyên
Kế toán viênPhạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởngTrần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|---|-------------|------------------|----------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 4.188.971 | 3.152.407 |
| 02. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (2.750.964) | (2.128.766) |
| 03. | Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được | | 76.456 | 50.895 |
| 04. | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 90.569 | 113.343 |
| 05. | Thu nhập khác | | 1.870 | 74.706 |
| 06. | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | VI.6 | 16.637 | 11.121 |
| 07. | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (972.867) | (856.523) |
| 08. | Tiền thuế thực nộp trong kỳ | VIII.2 | (48.257) | (54.673) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | 602.415 | 362.510 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 09. | (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 10. | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 723.199 | 757.308 |
| 11. | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 134 | (987) |
| 12. | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (4.007.651) | (4.786.491) |
| 13. | (Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (127.984) | (50.369) |
| 14. | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | 74.182 | (7.518) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | | |
| 15. | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | (255.545) | 255.545 |
| 16. | Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 4.288.435 | 964.464 |
| 17. | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 3.714.615 | 3.081.965 |
| 18. | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính) | | 900.000 | 300.000 |
| 19. | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | | - | - |
| 20. | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| 21. | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (15.849) | 110.261 |
| 22. | Chi từ các quỹ của TCTD | V.18 | (16.043) | (32.642) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 5.879.908 | 954.046 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Thuyết minh | |
|---|---|-------------|-------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 01. | Mua sắm tài sản cố định | | (91.664) | (174.464) |
| 02. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 9.450 | 143.043 |
| 03. | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | - | - |
| 04. | Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05. | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06. | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 08. | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 09. | Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | VI.7 | 835 | 724 |
| II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | | (81.379) | (30.697) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 01. | Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02. | Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác | | - | - |
| 03. | Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác | | - | - |
| 04. | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05. | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06. | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | | 5.798.529 | 923.349 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | | | 7.771.981 | 6.848.632 |
| VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | | - | - |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | | | 13.570.510 | 7.771.981 |

Rạch Giá, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập


Thị Duyên
Kế toán viên

Người kiểm soát


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hay “Công ty mẹ”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 9 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

3. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 3.236.958 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.236.958 triệu VND).

4. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi mốt (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các TCTD. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại Công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 3.185 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.964 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá,...

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---|------|
| • Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) | : | 0% |
| • Nhóm 2 (nợ cần chú ý) | : | 5% |
| • Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) | : | 20% |
| • Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) | : | 50% |
| • Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) | : | 100% |

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 thông tư nêu trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Khi Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Tập đoàn thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Tập đoàn phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 02 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đối với mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 5 năm và 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 10 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên cho mỗi trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận chuyển | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

9. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà, cửa được khấu hao trong 49 năm.

10. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. **Các tài sản có khác**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

15. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | <u>Trích lập hàng năm</u> | <u>Số dư tối đa</u> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

16. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

18. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

19. Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

25. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND | 579.772 | 438.469 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 114.989 | 81.282 |
| Cộng | 694.761 | 519.751 |

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------|------------------|
| Tiền gửi bằng VND | 2.981.578 | 1.839.380 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 16.970 | 13.523 |
| Cộng | 2.998.548 | 1.852.903 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 3.077.208 | 1.103.001 |
| <i>Bằng VND</i> | 2.942.184 | 859.375 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 135.024 | 243.626 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 6.799.993 | 4.296.326 |
| <i>Bằng VND</i> | 3.103.581 | 2.786.700 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 3.696.412 | 1.509.626 |
| Cộng | 9.877.201 | 5.399.327 |

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | <u>Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá hối đoái tại ngày hiệu lực hợp đồng)</u> | <u>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá hối đoái tại ngày cuối năm)</u> |
|--|--|---|
| Số cuối năm | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ) | 649.753 | 853 |
| Cộng | 649.753 | 853 |
| Số đầu năm | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ) | 93.887 | 987 |
| Cộng | 93.887 | 987 |

5. Cho vay khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 33.437.644 | 29.379.435 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 42.001 | 85.959 |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | 6.600 |
| Cộng | 33.479.645 | 29.471.994 |

Phân tích chất lượng nợ vay

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn ⁽ⁱ⁾ | 32.988.647 | 28.904.562 |
| Nợ cần chú ý | 149.042 | 289.714 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 37.763 | 63.407 |
| Nợ nghi ngờ | 65.241 | 44.399 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 238.952 | 169.912 |
| Cộng | 33.479.645 | 29.471.994 |

- ⁽ⁱ⁾ Trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 1.895.714 triệu VND (số đầu năm là 1.898.260 triệu VND) dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời gian trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Tập đoàn hiện đang phân loại nợ các khoản vay này là nợ Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngoài ra, trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 còn bao gồm 132.247 triệu VND (số đầu năm là 239.124 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn | 19.476.752 | 16.566.294 |
| Nợ trung hạn | 5.058.137 | 5.139.220 |
| Nợ dài hạn | 8.944.756 | 7.766.480 |
| Cộng | 33.479.645 | 29.471.994 |

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Hộ kinh doanh và cá nhân | 25.050.608 | 21.094.562 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 4.211.736 | 3.879.917 |
| Công ty cổ phần | 4.195.134 | 4.446.231 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 22.167 | 51.284 |
| Cộng | 33.479.645 | 29.471.994 |

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 9.123.291 | 7.469.464 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 7.136.529 | 6.220.714 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 7.134.874 | 5.042.922 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 3.579.345 | 3.731.623 |
| Hoạt động đầu tư | 2.140.963 | 2.174.138 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 2.263.510 | 2.172.107 |
| Xây dựng | 854.898 | 1.321.688 |
| Vận tải kho bãi | 531.321 | 496.371 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 369.285 | 320.565 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 308.120 | 318.310 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 474 | 135.111 |
| Thông tin và truyền thông | 21.758 | 49.796 |
| Giáo dục và đào tạo | 11.525 | 12.782 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 2.295 | 2.245 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | - | 1.600 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 843 | 1.434 |
| Khai khoáng | 500 | 1.010 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 114 | 114 |
| Cộng | 33.479.645 | 29.471.994 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng***Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng*

| | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Năm nay | | |
| Số đầu năm | (206.043) | (49.179) |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | (36.001) | (5.830) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | 1.065 |
| Số cuối năm nay | <u>(242.044)</u> | <u>(53.944)</u> |
| Năm trước | | |
| Số đầu năm trước | (180.176) | (39.710) |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm trước | (25.867) | (9.469) |
| Số cuối năm trước | <u>(206.043)</u> | <u>(49.179)</u> |

Chi tiết số dư dự phòng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng: | | |
| Dự phòng chung | (242.044) | (206.043) |
| Dự phòng cụ thể | (53.944) | (49.179) |
| Cộng | <u>(295.988)</u> | <u>(255.222)</u> |

7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i> | 830.764 | 1.401.464 |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| Trái phiếu Chính phủ ⁽ⁱ⁾ | 830.764 | 1.401.464 |
| <i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i> | - | 59.036 |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱ⁾ | - | 152.499 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | - | (93.463) |
| Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | <u>830.764</u> | <u>1.460.500</u> |

(i) Trong trái phiếu Chính phủ có các loại trái phiếu sau đang cầm cố (xem thuyết minh số IX.5):

- Các trái phiếu có tổng mệnh giá 200.000 triệu VND (số đầu năm là 950.000 triệu VND) được Tập đoàn cầm cố tại các TCTD khác để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, đảm bảo cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác.
- Các trái phiếu có tổng mệnh giá đầu năm là 249.816 triệu VND (số cuối năm không còn) được tái chiết khấu để đi vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trong năm, Ngân hàng đã xử lý toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành sau khi trích lập dự phòng đủ 100% theo chính sách được mô tả tại thuyết minh số IV.5.

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm | (93.463) | (141.524) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (33.456) | (2.308) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | 126.919 | 50.369 |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>(93.463)</u> |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát ⁽ⁱ⁾ | 5.250 | 5.250 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá ⁽ⁱⁱ⁾ | 9.271 | 9.271 |
| Cộng | 14.521 | 14.521 |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800475847 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2002 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã góp 2,08% vốn điều lệ.

(ii) Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700547079 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 16 tháng 02 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã góp 6,96% vốn điều lệ.

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 678.793 | 75.654 | 111.038 | 113.994 | 20.482 | 999.961 |
| Mua trong năm | 823 | 1.138 | - | - | - | 1.961 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 43.538 | 1.738 | 5.047 | 8.668 | 643 | 59.634 |
| Thanh lý, nhượng bán | (348) | (919) | (1.776) | (156) | - | (3.199) |
| Phân loại lại | 1.219 | (5.277) | 6.519 | (5.668) | 3.207 | - |
| Số cuối năm | 724.025 | 72.334 | 120.828 | 116.838 | 24.332 | 1.058.357 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.492 | 8.660 | 19.992 | 21.676 | 6.759 | 60.579 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 76.205 | 24.013 | 51.946 | 57.764 | 8.414 | 218.342 |
| Khấu hao trong năm | 26.914 | 5.750 | 9.832 | 11.554 | 1.934 | 55.984 |
| Thanh lý, nhượng bán | (347) | (748) | (1.070) | (156) | - | (2.321) |
| Phân loại lại | 1.743 | (3.564) | 5.328 | (5.441) | 1.934 | - |
| Số cuối năm | 104.515 | 25.451 | 66.036 | 63.721 | 12.282 | 272.005 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 602.588 | 51.641 | 59.092 | 56.230 | 12.068 | 781.619 |
| Số cuối năm | 619.510 | 46.883 | 54.792 | 53.117 | 12.050 | 786.352 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 683.232 | 68.257 | 7.834 | 759.323 |
| Mua trong năm | 23.666 | - | 2.279 | 25.945 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.086 | 21.866 | 215 | 23.167 |
| Phân loại lại | 669 | - | (669) | - |
| Số cuối năm | 708.653 | 90.123 | 9.659 | 808.435 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 42.465 | 3.481 | 45.946 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 2.680 | 45.323 | 5.249 | 53.252 |
| Khấu hao trong năm | 1.831 | 9.923 | 989 | 12.743 |
| Phân loại lại | 669 | (99) | (570) | - |
| Số cuối năm | 5.180 | 55.147 | 5.668 | 65.995 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 680.552 | 22.934 | 2.585 | 706.071 |
| Số cuối năm | 703.473 | 34.976 | 3.991 | 742.440 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - |

11. Bất động sản đầu tư

| | Nhà kho |
|------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 98.921 |
| Số cuối năm | 98.921 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | - |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 2.568 |
| Khấu hao trong năm | 2.043 |
| Số cuối năm | 4.611 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 96.353 |
| Số cuối năm | 94.310 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Các khoản phải thu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽ⁱ⁾ | 67.115 | 113.545 |
| Khoản phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất | 3.822 | 3.822 |
| Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng | 31.273 | 12.252 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 10.690 | 6.343 |
| Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn | 49.798 | 109.597 |
| Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế | 8.575 | 2.323 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 8.781 | 4.053 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 4.855 | - |
| Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng | 18.492 | 20.356 |
| Phải thu từ việc bán bất động sản đầu tư | 8.750 | 24.797 |
| Phải thu khác | 33.635 | 20.871 |
| Cộng | <u>245.786</u> | <u>317.959</u> |

(i) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhà cửa | 63.818 | 94.818 |
| Phần mềm máy vi tính | 3.297 | 18.727 |
| Cộng | <u>67.115</u> | <u>113.545</u> |

13. Các khoản lãi, phí phải thu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 13.949 | 20.534 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 28.677 | 41.355 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng ⁽ⁱ⁾ | 1.227.492 | 1.499.455 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 123 | - |
| Cộng | <u>1.270.241</u> | <u>1.561.344</u> |

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm lãi dự thu phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác (xem thuyết minh số V.5) được phân bổ vào chi phí trong thời hạn tối đa 10 năm theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14. Tài sản có khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí chờ phân bổ | 242.888 | 262.810 |
| Công cụ và dụng cụ | 3.865 | 6.152 |
| Chi hộ các TCTD khác | 1.014 | 1.101 |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý | 35.062 | 22.598 |
| Tài sản có khác | 83.983 | 93.160 |
| Cộng | <u>366.812</u> | <u>385.821</u> |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | 11.392.828 | 7.829.594 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 2.918.716 | 855.108 |
| <i>Bằng VND</i> | 2.918.716 | 855.108 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.474.112 | 6.974.486 |
| <i>Bằng VND ⁽ⁱ⁾</i> | 5.368.662 | 5.599.566 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 3.105.450 | 1.374.920 |
| Vay các TCTD khác | 888.109 | 162.908 |
| Vay các TCTD khác bằng VND | 560.526 | 161.898 |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 941 | 1.010 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác | 326.642 | - |
| Cộng | 12.280.937 | 7.992.502 |

⁽ⁱ⁾ Bao gồm trong các số dư này là 190.000 triệu VND tiền gửi của các TCTD khác được bảo đảm bằng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 200.000 triệu VND (xem thuyết minh số V.7) (số đầu năm là 797.440 triệu VND tiền gửi của các TCTD khác được bảo đảm bằng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 950.000 triệu VND).

16. Tiền gửi của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.506.970 | 918.220 |
| <i>Bằng VND</i> | 1.483.796 | 904.872 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 23.174 | 13.348 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.042.001 | 1.654.174 |
| <i>Bằng VND</i> | 2.042.001 | 1.654.174 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn | 30.588 | 20.525 |
| <i>Bằng VND</i> | 10.190 | 14.531 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 20.398 | 5.994 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 29.325.786 | 26.604.092 |
| <i>Bằng VND</i> | 29.128.027 | 26.439.040 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 197.759 | 165.052 |
| Tiền ký quỹ | 15.427 | 9.146 |
| <i>Bằng VND</i> | 15.426 | 8.660 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 1 | 486 |
| Cộng | 32.920.772 | 29.206.157 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 2.790.781 | 2.125.398 |
| Công ty cổ phần | 1.498.971 | 1.259.393 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 429.877 | 276.215 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1.854 | 16.510 |
| Các đơn vị khác | 860.079 | 573.280 |
| Tiền gửi của cá nhân | 30.129.991 | 27.080.759 |
| Cộng | 32.920.772 | 29.206.157 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Các khoản lãi, phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 668.198 | 547.697 |
| Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá | 16.045 | 678 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 3.572 | 361 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 149 | 194 |
| Cộng | 687.964 | 548.930 |

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (xem thuyết minh số VIII.2) | 5.485 | 25.773 |
| Phải trả cho cán bộ, công nhân viên | 11 | 4 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 177.744 | 204.623 |
| Quỹ-khen thưởng và phúc lợi ⁽ⁱ⁾ | 12.037 | 2.113 |
| Chuyển tiền phải trả | 2.878 | 3.397 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 14.594 | 14.675 |
| Phải trả khác | 7.845 | 5.937 |
| Cộng | 220.594 | 256.522 |

⁽ⁱ⁾ Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm | 2.113 | 1.416 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 25.967 | 33.339 |
| Chi quỹ | (16.043) | (32.642) |
| Số cuối năm | 12.037 | 2.113 |

19. Vốn và quỹ của Tập đoàn

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Quỹ của TCTD</u> | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|---|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 3.000.000 | (34.200) | 285.244 | 300.553 | 3.551.597 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 231.889 | 231.889 |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | 30.254 | (30.254) | - |
| Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 236.958 | - | (88.859) | (148.099) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (33.339) | (33.339) |
| Số dư cuối năm trước | 3.236.958 | (34.200) | 226.639 | 320.750 | 3.750.147 |
| Số dư đầu năm nay | 3.236.958 | (34.200) | 226.639 | 320.750 | 3.750.147 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | 67.674 | 67.674 |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | 34.784 | (34.784) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (25.967) | (25.967) |
| Số dư cuối năm nay | 3.236.958 | (34.200) | 261.423 | 327.673 | 3.791.854 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ phiếu**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 323.695.796 | 323.695.796 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 323.695.796 | 323.695.796 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 323.695.796 | 323.695.796 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (3.800.000) | (3.800.000) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (3.800.000) | (3.800.000) |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 319.895.796 | 319.895.796 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 319.895.796 | 319.895.796 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các quỹ của Tập đoàn

| | <u>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</u> | <u>Quỹ dự phòng tài chính</u> | <u>Quỹ khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|---|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| Số đầu năm trước | 92.011 | 193.230 | 3 | 285.244 |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc trong năm trước | 10.085 | 20.169 | - | 30.254 |
| Sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc để tăng vốn điều lệ năm trước | (88.859) | - | - | (88.859) |
| Số dư cuối năm trước | 13.237 | 213.399 | 3 | 226.639 |
| Số dư đầu năm nay | 13.237 | 213.399 | 3 | 226.639 |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc trong năm nay | 11.595 | 23.189 | - | 34.784 |
| Số dư cuối năm nay | 24.832 | 236.588 | 3 | 261.423 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|------------------|
| Thu lãi tiền gửi | 168.411 | 132.962 |
| Thu lãi cho vay | 3.668.040 | 2.981.052 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 52.077 | 51.070 |
| Thu lãi từ bảo lãnh | 1.823 | 1.811 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 7.517 | 4.741 |
| Cộng | 3.897.868 | 3.171.636 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 2.451.137 | 2.020.549 |
| Trả lãi tiền vay | 27.172 | 11.373 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 37.806 | 678 |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng ⁽ⁱ⁾ | 373.883 | 164.165 |
| Cộng | 2.889.998 | 2.196.765 |

(i) Bao gồm 215.607 triệu VND lãi dự thu liên quan đến các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác (xem thuyết minh số V.5) được xử lý theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 93.310 | 73.869 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 30.713 | 22.011 |
| Thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng | 18.406 | 30.902 |
| Thu từ dịch vụ thẩm định tài sản | 22.458 | 19.717 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 1.079 | 1.100 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 20.518 | - |
| Thu khác | 136 | 139 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 16.854 | 17.910 |
| Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 13.124 | 9.285 |
| Chi về ngân quỹ | 3.730 | 8.625 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 76.456 | 55.959 |

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Thu về hoạt động kinh doanh ngoại hối | 74.251 | 19.833 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 51.761 | 19.339 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 22.490 | 494 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45.620 | 8.207 |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 17.075 | 6.250 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 28.545 | 1.957 |
| Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối | 28.631 | 11.626 |

5. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 61.938 | 103.618 |
| Chi cho kinh doanh chứng khoán đầu tư | - | (1.901) |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | - | 15.073 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 61.938 | 116.790 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 35.287 | 105.024 |
| Thu từ bán tài sản gán nợ | 8.572 | 71.855 |
| Thu hồi các khoản nợ đã xóa | 16.637 | 11.121 |
| Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC | 2.903 | 11.915 |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác | 7.175 | 10.133 |
| Chi phí hoạt động khác | 8.208 | 8.832 |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội | 4.331 | 5.685 |
| Chi phí khác | 3.877 | 3.147 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 27.079 | 96.192 |

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác.

8. Chi phí hoạt động

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm nay</u> |
|---|------------------|----------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 21.395 | 22.983 |
| Chi phí cho nhân viên | 577.443 | 502.088 |
| Trong đó: | | |
| Chi lương và phụ cấp | 502.488 | 436.437 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 41.872 | 34.704 |
| Chi phí khác cho nhân viên | 33.083 | 30.947 |
| Chi về tài sản | 221.296 | 198.470 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 70.770 | 69.854 |
| Chi phí thuê tài sản | 63.942 | 60.479 |
| Chi sửa chữa, bảo trì | 65.382 | 48.141 |
| Chi mua sắm công cụ lao động | 20.413 | 19.560 |
| Chi phí khác | 789 | 436 |
| Chi phí hoạt động quản lý và công vụ | 180.875 | 164.905 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mại và vật liệu văn phòng | 44.376 | 45.560 |
| Công tác phí | 3.701 | 3.772 |
| Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu | 37.969 | 33.735 |
| Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ | 28.743 | 24.442 |
| Chi phí đào tạo | 2.032 | 1.132 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 54.545 | 49.406 |
| Chi phí khác | 9.509 | 6.858 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 40.592 | 37.928 |
| Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng | - | 2.062 |
| Cộng | 1.041.601 | 928.436 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.674 | 231.889 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾ | - | (25.966) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 67.674 | 205.923 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 319.895.796 | 319.895.796 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 212 | 644 |

(i) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2019 là dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Tập đoàn tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này. Kế hoạch phân phối lợi nhuận này chưa được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 694.761 | 519.751 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.998.548 | 1.852.903 |
| Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác | 3.077.208 | 1.103.001 |
| Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 6.799.993 | 4.296.326 |
| Cộng | 13.570.510 | 7.771.981 |

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của nhân viên

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|----------------|------------------|
| Số lượng nhân viên bình quân (người) | 3.068 | 2.794 |
| Thu nhập của nhân viên | | |
| Tổng quỹ lương | 460.684 | 403.795 |
| Tiền thưởng | 41.804 | 32.642 |
| Tổng thu nhập | 502.488 | 436.437 |
| Tiền lương bình quân/tháng | 13 | 12 |
| Thu nhập bình quân/tháng | 14 | 13 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|----------------------------|---------------|----------|------------------------|-----------------|--------------|--------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT | 691 | - | 8.138 | (7.002) | 1.827 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.565 | - | 18.247 | (48.257) | 1.336 | 8.781 |
| Các loại thuế khác | 2.517 | - | 13.095 | (13.290) | 2.322 | - |
| Cộng | 25.773 | - | 39.480 | (68.549) | 5.485 | 8.781 |

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh và thanh toán là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu-nhập tính-thuế-với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau:

| | Năm nay | Năm nay |
|--|---------------|---------------|
| Ngân hàng TMCP Kiên Long | 15.251 | 44.207 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long | 2.996 | 13.986 |
| Cộng | 18.247 | 58.193 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các khoản thuế, lệ phí khác

Tập đoàn nộp theo các quy định hiện hành.

3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Bất động sản | 53.123.916 | 43.678.668 |
| Máy móc và thiết bị | 526.801 | 196.147 |
| Phương tiện vận tải | 1.471.435 | 1.126.696 |
| Cổ phiếu phát hành bởi TCTD khác | 1.802.701 | 2.497.123 |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế | 2.401.220 | 2.965.833 |
| Sổ tiết kiệm | 3.471.140 | 3.103.887 |
| Hàng tồn kho | 1.944 | 46.901 |
| Tài sản khác | 793.818 | 463.725 |
| Cộng | 63.592.975 | 54.078.980 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| <i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i> | 5.529 | 44.351 |
| Giá trị theo hợp đồng | 8.186 | 51.949 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (2.657) | (7.598) |
| <i>Bảo lãnh khác</i> | 128.232 | 111.085 |
| Giá trị theo hợp đồng | 141.002 | 112.633 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (12.770) | (1.548) |

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng) trong năm nay là 15.971 triệu VND (năm trước là 18.995 triệu VND).

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <i>Thành viên Hội đồng quản trị</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 40.682 | 124.819 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 17 | 37 |
| Thù lao | 6.408 | 7.575 |
| <i>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 30.435 | 21.627 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 101 | 185 |
| Tiền lương và thưởng | 7.757 | 9.414 |
| <i>Thành viên Ban kiểm soát</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 16.377 | 44.353 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 90 | 8 |
| Thù lao | 1.806 | 2.006 |
| <i>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 110.759 | 1.247.323 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 197 | 3.526 |
| Thu nhập cho thuê kho | - | 7.250 |
| Thu nhập khác | - | 806 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | - |
| <i>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 30.398 | 69.674 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 768 | 1.022 |
| <i>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát</i> | | |
| Nhận tiền gửi | 1.207 | 637 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 81 | 50 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Phải thu tiền cho thuê văn phòng | - | 7.119 |
| Cộng nợ phải thu | <u>-</u> | <u>7.119</u> |
| Thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Tiền gửi | 675 | 483 |
| Lãi phải trả | - | 1 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền gửi | 3.877 | 324 |
| Lãi phải trả | 49 | 4 |
| Thành viên Ban kiểm soát | | |
| Tiền gửi | 838 | 150 |
| Lãi phải trả | 22 | 2 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Tiền gửi | 6.602 | 462 |
| Lãi phải trả | 42 | 47 |
| Phải trả tiền cọc cho thuê văn phòng | - | 480 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền gửi | 12.872 | 268 |
| Lãi phải trả | 460 | 393 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát | | |
| Tiền gửi | 1.200 | 5 |
| Lãi phải trả | 25 | 30 |
| Cộng nợ phải trả | <u>26.662</u> | <u>2.649</u> |

6. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | <u>Tổng dư nợ</u> | <u>Tổng tiền</u> | <u>Phát hành</u> | <u>Các cam kết</u> | <u>Chứng</u> | <u>Công cụ tài</u> |
|--------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | <u>tiền gửi cho vay</u> | <u>gửi và tiền vay</u> | <u>giấy tờ có giá</u> | <u>tín dụng</u> | <u>khóan</u> | <u>chính phái</u> |
| | | | | | <u>đầu tư</u> | <u>sinh</u> |
| Số cuối năm | 46.355.394 | 45.201.709 | 1.200.000 | 149.188 | 830.764 | 649.753 |
| Trong nước | 46.355.394 | 45.201.709 | 1.200.000 | 149.188 | 830.764 | 649.753 |
| Nước ngoài | - | - | - | - | - | - |
| Số đầu năm | 36.724.224 | 37.454.204 | 300.000 | 164.582 | 1.553.963 | 93.887 |
| Trong nước | 36.724.224 | 37.454.204 | 300.000 | 164.582 | 1.553.963 | 93.887 |
| Nước ngoài | - | - | - | - | - | - |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổng thể về việc hướng dẫn, giám sát nhận định về rủi ro và đảm bảo duy trì một nền văn hóa quản lý rủi ro và tuân thủ hiệu quả. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn, bao gồm việc thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, các hạn mức rủi ro và các quy định về phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng, ban, trung tâm có liên quan theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Phòng Quản lý rủi ro của Tập đoàn thực hiện công tác quản lý rủi ro hàng ngày tại Tập đoàn dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Cùng với các phòng ban, trung tâm khác, Phòng Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm phát triển hệ thống quản lý rủi ro, các công cụ và phương pháp luận để xác định, đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát của Tập đoàn.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Để quản lý rủi ro tín dụng Tập đoàn sử dụng các công cụ như: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; xếp hạng tín dụng; quy định về hạn mức tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

Các tài sản tài chính phi phái sinh phân loại theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh số X.

Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính trên Bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc | | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.998.548 | 1.852.903 |
| Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác | 9.877.201 | 5.399.327 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 33.479.645 | 29.471.994 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp | 830.764 | 1.553.963 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1.270.241 | 1.561.344 |
| Các tài sản tài chính khác – gộp | 132.782 | 205.587 |
| Cộng | <u>48.589.181</u> | <u>40.045.118</u> |
| Mức độ rủi ro tín dụng của các tài khoản ngoại | | |
| bảng | | |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C - gộp | 8.186 | 51.949 |
| Bảo lãnh khác - gộp | 141.002 | 112.633 |
| Cộng | <u>149.188</u> | <u>164.582</u> |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính.

Chiến lược của Tập đoàn trong quản lý rủi ro thanh khoản là Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Tập đoàn đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho Tập đoàn thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng hiểu rõ mọi hoạt động của Tập đoàn.
- Phòng Nguồn vốn chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, lập báo cáo về trạng thái thanh khoản của Tập đoàn trình Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”). ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá, đề xuất điều chỉnh lãi suất, kỳ hạn, giá các sản phẩm dịch vụ của Tập đoàn, mua hoặc bán chứng khoán, giám sát kỳ hạn các nguồn vốn huy động, cho vay nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

315-6
TY
HỮU M
TUV
C
HỒ C

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Cộng |
|---|----------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 694.761 | - | - | - | - | 694.761 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 2.998.548 | - | - | - | - | 2.998.548 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 4.922.104 | 4.955.097 | - | - | - | 9.877.201 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 853 | - | - | - | - | 853 |
| Cho vay khách hàng (*) | 304.193 | 37.763 | 5.293.408 | 2.413.766 | 11.783.965 | 5.481.664 | 8.164.886 | 33.479.645 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | 301.603 | 206.015 | 9.991 | 313.155 | 830.764 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 14.521 | 14.521 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 603.540 | 85 | 1.540 | 95.244 | 922.693 | 1.623.102 |
| Các tài sản có khác (*) | - | - | 1.270.241 | 612.598 | - | - | - | 1.882.839 |
| Tổng tài sản | 304.193 | 37.763 | 15.783.455 | 8.283.149 | 11.991.520 | 5.586.899 | 9.415.255 | 51.402.234 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.848.587 | 7.123.093 | 231.339 | 69.376 | 8.542 | 12.280.937 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 8.145.370 | 6.981.825 | 15.336.905 | 2.455.859 | 813 | 32.920.772 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 1.200.000 | - | - | 1.200.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 908.558 | - | - | - | - | 908.558 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 13.902.515 | 14.104.918 | 16.768.244 | 2.525.235 | 9.355 | 47.310.267 |
| Chênh lệch thanh khoản ròng | 304.193 | 37.763 | 1.880.940 | (5.821.769) | (4.776.724) | 3.061.664 | 9.405.900 | 4.091.967 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày đáo hạn:

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Cộng |
|---|----------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 519.751 | - | - | - | - | 519.751 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 1.852.903 | - | - | - | - | 1.852.903 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 3.650.752 | 1.748.575 | - | - | - | 5.399.327 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 987 | - | - | - | - | 987 |
| Cho vay khách hàng (*) | 277.718 | 289.714 | 4.083.044 | 2.219.890 | 9.784.151 | 4.889.471 | 7.928.006 | 29.471.994 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | 86.141 | 1.467.822 | - | 1.553.963 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 14.521 | 14.521 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 637.932 | 107 | 6.178 | 50.526 | 889.300 | 1.584.043 |
| Các tài sản có khác (*) | - | - | 1.409.652 | 46.178 | 474.740 | 233.648 | 100.906 | 2.265.124 |
| Tổng tài sản | 277.718 | 289.714 | 12.155.021 | 4.014.750 | 10.351.210 | 6.641.467 | 8.932.733 | 42.662.613 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | 255.545 | - | - | - | - | 255.545 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 3.842.740 | 4.012.921 | 25.305 | 102.925 | 8.611 | 7.992.502 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9.217.211 | 5.606.533 | 13.473.477 | 908.114 | 822 | 29.206.157 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 300.000 | - | - | 300.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 364.439 | 160.827 | 273.102 | 3.742 | 3.342 | 805.452 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 13.679.935 | 9.780.281 | 14.071.884 | 1.014.781 | 12.775 | 38.559.656 |
| Chênh lệch thanh khoản ròng | 277.718 | 289.714 | (1.524.914) | (5.765.531) | (3.720.674) | 5.626.686 | 8.919.958 | 4.102.957 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. **Rủi ro thị trường**

Tập đoàn chịu các rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất và tiền tệ chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Tập đoàn đo lường bằng cách phân tích độ nhạy cảm của lãi suất, tức là phân loại trái phiếu và các chứng từ khác về mức độ rủi ro thị trường phân ra theo loại tiền, ngày đến hạn...

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Tập đoàn đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở hệ thống báo cáo ALCO nhằm phân tích mức chênh lệch tài sản nợ - tài sản có nhạy cảm với lãi suất trong từng khung kỳ hạn, tính toán Duration Gap của tài sản nợ - tài sản có, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, cụ thể:

- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Tập đoàn có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3004
CÔN
CH NH
A TOÁ
A
NH

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 6 tháng | Từ 6 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|----------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 694.761 | - | - | - | - | - | - | 694.761 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 2.998.548 | - | - | - | - | - | 2.998.548 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 4.922.104 | 4.955.097 | - | - | - | - | 9.877.201 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 853 | - | - | - | - | - | 853 |
| Cho vay khách hàng (*) | 341.956 | - | 5.293.408 | 2.413.766 | 4.247.841 | 7.536.124 | 5.481.664 | 8.164.886 | 33.479.645 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | 301.603 | - | 206.015 | 9.991 | 313.155 | 830.764 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 14.521 | - | - | - | - | - | - | 14.521 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 1.623.102 | - | - | - | - | - | - | 1.623.102 |
| Các tài sản có khác (*) | - | 1.882.839 | - | - | - | - | - | - | 1.882.839 |
| Tổng tài sản | 341.956 | 4.215.223 | 13.214.913 | 7.670.466 | 4.247.841 | 7.742.139 | 5.491.655 | 8.478.041 | 51.402.234 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.848.587 | 7.123.093 | 218.652 | 12.687 | 69.376 | 8.542 | 12.280.937 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 8.145.370 | 6.981.825 | 8.008.470 | 7.328.435 | 2.455.859 | 813 | 32.920.772 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 800.000 | 400.000 | - | - | 1.200.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 908.558 | - | - | - | - | - | - | 908.558 |
| Tổng nợ phải trả | - | 908.558 | 12.993.957 | 14.104.918 | 9.027.122 | 7.741.122 | 2.525.235 | 9.355 | 47.310.267 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng | 341.956 | 3.306.665 | 220.956 | (6.434.452) | (4.779.281) | 1.017 | 2.966.420 | 8.468.686 | 4.091.967 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 6 tháng | Từ 6 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 519.751 | - | - | - | - | - | - | 519.751 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 1.264.999 | 587.904 | - | - | - | - | - | 1.852.903 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 3.650.752 | 1.748.575 | - | - | - | - | 5.399.327 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 987 | - | - | - | - | - | 987 |
| Cho vay khách hàng (*) | 567.432 | - | 4.083.044 | 2.219.890 | 3.249.970 | 6.534.181 | 4.889.471 | 7.928.006 | 29.471.994 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 152.499 | - | - | 33.021 | - | 1.368.443 | - | 1.553.963 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 14.521 | - | - | - | - | - | - | 14.521 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 1.584.043 | - | - | - | - | - | - | 1.584.043 |
| Các tài sản có khác (*) | - | 2.265.124 | - | - | - | - | - | - | 2.265.124 |
| Tổng tài sản | 567.432 | 5.800.937 | 8.322.687 | 3.968.465 | 3.282.991 | 6.534.181 | 6.257.914 | 7.928.006 | 42.662.613 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | 255.545 | - | - | - | - | - | 255.545 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 3.842.740 | 4.012.921 | 19.475 | 5.830 | 102.925 | 8.611 | 7.992.502 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9.217.211 | 5.606.533 | 6.652.508 | 6.820.969 | 908.114 | 822 | 29.206.157 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 300.000 | - | - | 300.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 805.452 | - | - | - | - | - | - | 805.452 |
| Tổng nợ phải trả | - | 805.452 | 13.315.496 | 9.619.454 | 6.671.983 | 7.126.799 | 1.011.039 | 9.433 | 38.559.656 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng | 567.432 | 4.995.485 | 4.992.809 | 5.650.989 | 3.388.992 | 592.618 | 5.246.875 | 7.918.573 | 4.102.957 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác.

Chiến lược của Tập đoàn trong quản lý rủi ro tiền tệ là đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng các công cụ khác như: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Tập đoàn đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thiết lập và quản lý hạn mức trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

| | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Tiền tệ khác quy đổi | Cộng |
|---|------------------|------------------|----------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 111.380 | 2.505 | 1.103 | 114.988 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 16.970 | - | - | 16.970 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 3.821.064 | 4.699 | 5.673 | 3.831.436 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | (648.900) | - | - | (648.900) |
| Cho vay khách hàng (*) | 86.757 | - | - | 86.757 |
| Tổng tài sản | 3.387.271 | 7.204 | 6.776 | 3.401.251 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 3.106.391 | - | - | 3.106.391 |
| Tiền gửi của khách hàng | 240.950 | 364 | 18 | 241.332 |
| Các khoản nợ khác | 3.932 | - | - | 3.932 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 3.351.273 | 364 | 18 | 3.351.655 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 35.998 | 6.840 | 6.758 | 49.596 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 35.998 | 6.840 | 6.758 | 49.596 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

| | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Tiền tệ khác quy đổi | Cộng |
|---|---------------------|---------------------|-------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 75.807 | 3.478 | 1.997 | 81.282 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 13.523 | - | - | 13.523 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 1.743.415 | 2.460 | 7.377 | 1.753.252 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | (92.900) | - | - | (92.900) |
| Cho vay khách hàng (*) | 46.188 | - | - | 46.188 |
| Các tài sản có khác (*) | 6.138 | - | - | 6.138 |
| Tổng tài sản | 1.792.171 | 5.938 | 9.374 | 1.807.483 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 1.375.930 | - | - | 1.375.930 |
| Tiền gửi của khách hàng | 184.201 | 662 | 17 | 184.880 |
| Các khoản nợ khác | 3.692 | - | - | 3.692 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 1.563.823 | 662 | 17 | 1.564.502 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 228.348 | 5.276 | 9.357 | 242.981 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 228.348 | 5.276 | 9.357 | 242.981 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đang thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác với giá trị 200.000 triệu VND (số đầu năm là 1.199.816 triệu VND) (xem thuyết minh số V.7).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.3. Tập đoàn chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 694.761 | 694.761 | 519.751 | 519.751 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.998.548 | 2.998.548 | 1.852.903 | 1.852.903 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 9.877.201 | | 5.399.327 | |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 853 | | 987 | |
| Cho vay khách hàng | 33.183.657 | | 29.216.772 | |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác | 830.764 | | 1.460.500 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14.521 | | 14.521 | |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1.270.241 | | 1.561.344 | |
| Các tài sản có khác | 128.657 | | 201.462 | |
| Cộng | 48.999.203 | | 40.227.567 | |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | | 255.545 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.280.937 | | 7.992.502 | |
| Tiền gửi của khách hàng | 32.920.772 | | 29.206.157 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | 1.200.000 | | 300.000 | |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 687.964 | | 548.930 | |
| Các khoản nợ khác | 203.061 | | 228.636 | |
| Cộng | 47.292.734 | | 38.531.770 | |

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của các TCTD Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Điều chỉnh | | Cộng | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. Thu nhập | 324.621 | 294.224 | 620.292 | 499.079 | 4.204.360 | 3.119.817 | (985.784) | (423.343) | 4.163.489 | 3.489.777 |
| 1. Thu nhập lãi | 316.656 | 291.519 | 605.527 | 489.159 | 3.961.469 | 2.814.301 | (985.784) | (423.343) | 3.897.868 | 3.171.636 |
| <i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i> | <i>166.843</i> | <i>152.038</i> | <i>574.006</i> | <i>426.337</i> | <i>3.157.019</i> | <i>2.593.261</i> | - | - | <i>3.897.868</i> | <i>3.171.636</i> |
| <i>Thu nhập lãi nội bộ</i> | <i>149.813</i> | <i>139.481</i> | <i>31.521</i> | <i>62.822</i> | <i>804.450</i> | <i>221.040</i> | <i>(985.784)</i> | <i>(423.343)</i> | - | - |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.830 | 1.633 | 10.025 | 3.383 | 80.455 | 68.853 | - | - | 93.310 | 73.869 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | 5.135 | 1.072 | 4.740 | 6.537 | 162.436 | 236.663 | - | - | 172.311 | 244.272 |
| II. Chi phí | 291.432 | 270.971 | 508.941 | 416.892 | 4.187.692 | 2.897.531 | (985.784) | (423.343) | 4.002.281 | 3.162.051 |
| 1. Chi phí lãi | 238.247 | 221.045 | 364.081 | 304.954 | 3.273.454 | 2.094.109 | (985.784) | (423.343) | 2.889.998 | 2.196.765 |
| <i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i> | <i>217.033</i> | <i>204.029</i> | <i>326.011</i> | <i>271.388</i> | <i>2.346.954</i> | <i>1.721.348</i> | - | - | <i>2.889.998</i> | <i>2.196.765</i> |
| <i>Chi phí lãi từ nội bộ</i> | <i>21.214</i> | <i>17.016</i> | <i>38.070</i> | <i>33.566</i> | <i>926.500</i> | <i>372.761</i> | <i>(985.784)</i> | <i>(423.343)</i> | - | - |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | 988 | 850 | 7.563 | 6.559 | 62.219 | 62.445 | - | - | 70.770 | 69.854 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 52.197 | 49.076 | 137.297 | 105.379 | 852.019 | 740.977 | - | - | 1.041.513 | 895.432 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 33.189 | 23.253 | 111.351 | 82.187 | 16.668 | 222.286 | - | - | 161.208 | 327.726 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | 6.821 | 6.808 | 11.388 | 4.807 | 57.078 | 26.029 | - | - | 75.287 | 37.644 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 26.368 | 16.445 | 99.963 | 77.380 | (40.410) | 196.257 | - | - | 85.921 | 290.082 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Điều chỉnh | | Cộng | |
|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------|------------|-------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| I. Tài sản | 1.438.442 | 1.481.188 | 6.064.997 | 4.657.885 | 43.598.682 | 36.170.730 | - | - | 51.102.121 | 42.309.803 |
| 1. Tiền mặt | 47.073 | 50.304 | 108.503 | 72.758 | 539.185 | 396.689 | - | - | 694.761 | 519.751 |
| 2. Tài sản cố định | 4.379 | 5.366 | 263.862 | 269.748 | 1.354.861 | 1.308.929 | - | - | 1.623.102 | 1.584.043 |
| 3. Tài sản khác | 1.386.990 | 1.425.518 | 5.692.632 | 4.315.379 | 41.704.636 | 34.465.112 | - | - | 48.784.258 | 40.206.009 |
| II. Nợ phải trả | 3.568.019 | 2.941.037 | 5.025.871 | 4.216.600 | 38.716.377 | 31.402.019 | - | - | 47.310.267 | 38.559.656 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 3.567.048 | 2.940.074 | 5.023.769 | 4.214.180 | 38.498.855 | 31.148.880 | - | - | 47.089.672 | 38.303.134 |
| 2. Nợ phải trả khác | 971 | 963 | 2.102 | 2.420 | 217.522 | 253.139 | - | - | 220.595 | 256.522 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn có 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: ngân hàng và quản lý nợ và khai thác tài sản.

Kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| | Lĩnh vực ngân hàng | Lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản | Loại trừ | Cộng |
|---|-----------------------|---|-----------|-----------|
| Năm nay | | | | |
| Thu nhập | 4.121.593 | 72.876 | (30.980) | 4.163.489 |
| Chi phí | 3.977.803 | 2.684 | 26.311 | 4.006.798 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 68.427 | 2.343 | - | 70.770 |
| Lợi nhuận trước thuế | 75.363 | 67.849 | (57.291) | 85.921 |
| Năm trước | | | | |
| Thu nhập | 3.386.941 | 345.711 | (242.875) | 3.489.777 |
| Chi phí | 3.088.857 | 268.325 | (227.341) | 3.129.841 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 62.850 | 7.004 | - | 69.854 |
| Lợi nhuận trước thuế | 235.234 | 70.382 | (15.534) | 290.082 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| | Lĩnh vực ngân hàng | Lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản | Loại trừ | Cộng |
|---------------------|-----------------------|---|-----------|------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tài sản bộ phận | 51.310.655 | 545.338 | (753.872) | 51.102.121 |
| Nợ phải trả bộ phận | 47.545.836 | 18.303 | (253.872) | 47.310.267 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tài sản bộ phận | 42.535.123 | 595.594 | (820.914) | 42.309.803 |
| Nợ phải trả bộ phận | 38.847.963 | 32.607 | (320.914) | 38.559.656 |

XI. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------|----------------|
| Trong vòng 1 năm | 64.838 | 97.190 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 214.848 | 220.780 |
| Trên 5 năm | 123.016 | 158.390 |
| Cộng | 402.702 | 476.360 |

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

XII. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Rạch Giá, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập

Thị Duyên
Người lập

Người kiểm soát

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Số: 138 /NHKL
V/v giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế hợp nhất
năm 2019 sau kiểm toán

Rạch Giá, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 sau kiểm toán so với năm 2018 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 sau kiểm toán giảm trên 10% so với năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 sau kiểm toán giảm 164.215 triệu đồng, tương đương giảm 70,82% so với năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Tổng thu nhập giảm 53.352 triệu đồng, tương đương giảm 4,25%. Trong đó chủ yếu do:

+ Thu nhập lãi thuần tăng 32.999 triệu đồng, tương đương tăng 3,38%.

+ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 54.852 triệu đồng, tương đương giảm 46,97% là do trong năm 2018 Kienlongbank phát sinh thu nhập từ việc bán chứng khoán đầu tư.

+ Lãi thuần từ hoạt động khác giảm 69.113 triệu đồng, tương đương giảm 71,85% do trong năm 2018 công ty con phát sinh thu nhập từ việc chuyển nhượng nhà kho cho thuê.

- Tổng chi phí tăng 150.808 triệu đồng, tương đương tăng 15,61%. Trong đó chủ yếu do:

+ Chi phí hoạt động tăng 113.165 triệu đồng, tương đương tăng 12,19% là do chi phí của 17 đơn vị thành lập mới.

+ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 37.643 triệu đồng, tương đương tăng 100% do trong tháng 12 Kienlongbank tăng trích lập dự phòng để tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC.

Đơn vị: Triệu đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Tăng/giảm (+/-) năm 2019 so với năm 2018 | |
|-----|---|------------------|------------------|--|---------------|
| | | | | Số dư | Tỷ lệ (%) |
| I | Tổng thu nhập | 1.256.161 | 1.202.809 | (53.352) | (4,25) |
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 974.871 | 1.007.870 | 32.999 | 3,38 |
| 2 | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 55.959 | 76.456 | 20.497 | 36,63 |
| 3 | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 11.626 | 28.631 | 17.005 | 146,28 |
| 4 | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| 5 | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 116.790 | 61.938 | (54.852) | (46,97) |
| 6 | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | 96.192 | 27.079 | (69.113) | (71,85) |
| 7 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 724 | 835 | 111 | 15,38 |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Tăng/giảm (+/-) năm 2019 so với năm 2018 | |
|-----|----------------------------------|----------------|------------------|--|----------------|
| | | | | Số dư | Tỷ lệ (%) |
| II | Tổng chi phí | 966.080 | 1.116.888 | 150.808 | 15,61 |
| 1 | Chi phí hoạt động | 928.436 | 1.041.601 | 113.165 | 12,19 |
| 2 | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 37.644 | 75.287 | 37.643 | 100,00 |
| III | Tổng lợi nhuận trước thuế | 290.082 | 85.921 | (204.161) | (70,38) |
| IV | Chi phí thuế TNDN | 58.193 | 18.247 | (39.946) | (68,64) |
| V | Lợi nhuận sau thuế | 231.889 | 67.674 | (164.215) | (70,82) |

Ghi chú: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank sau kiểm toán không thay đổi so với báo cáo trước kiểm toán.

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 sau kiểm toán so với năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 sau kiểm toán giảm 164.215 triệu đồng so với năm 2018 nguyên nhân chủ yếu từ giảm thu nhập lãi thuần trong tháng 12 năm 2019 do Kienlongbank hạch toán giảm các khoản lãi phải thu đã ghi nhận trong các năm trước đối với các khoản cho vay của một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Phương án xử lý nợ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Ảnh hưởng này chỉ mang tính chất tạm thời, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm, căn cứ nguồn tiền thu được, Kienlongbank sẽ ghi nhận lại vào thu nhập trên Báo cáo tài chính trong thời gian tới.

Hiện tại, Kienlongbank đang chào bán cổ phiếu nêu trên để thu hồi nợ và dự kiến hoàn tất trong năm 2020. Theo đánh giá của Kienlongbank, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, lợi nhuận trước thuế năm 2020 dự kiến đạt khoảng 750 tỷ đồng (Bảy trăm năm mươi tỷ đồng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD (để chỉ đạo);
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh